

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP SJ Group

Ngày 31/03/2024	73,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	4.7%	17.9%

DT thuần Q1/24
118
tỷ VNĐ
QoQ: ▼77.0 -39.3%
YoY: ▲ 63.6 117%

LN thuần Q1/24
60.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.0 -41.2%
YoY: ▲ 42.8 249%

LN sau thuế Q1/24
44.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼36.9 -45.4%
YoY: ▲ 32.8 286%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
50.7%
YoY: +/-▼ 4.3%

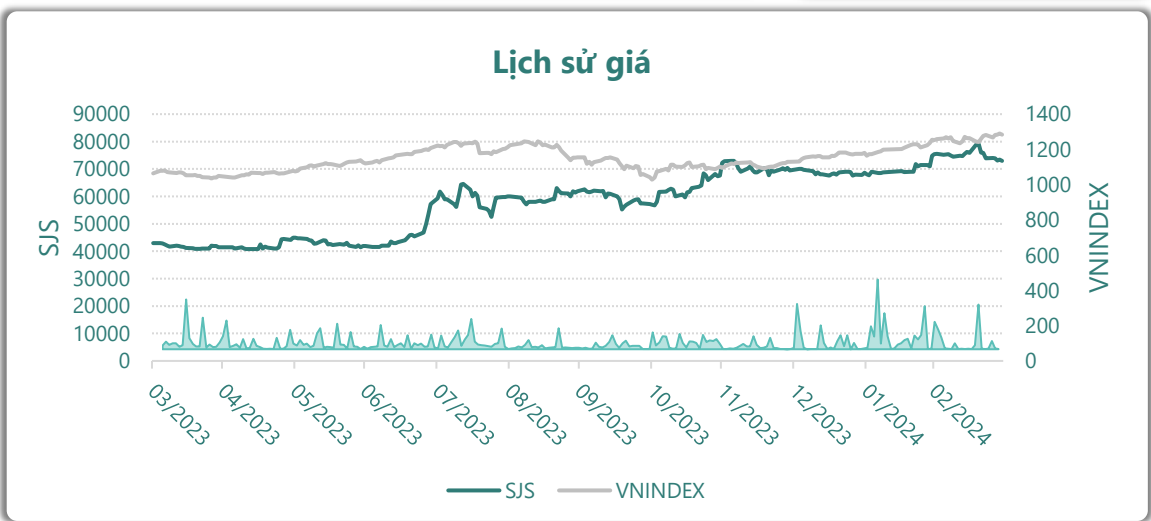
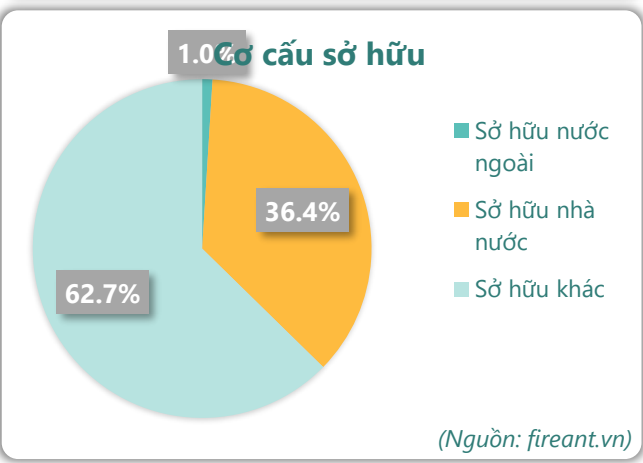
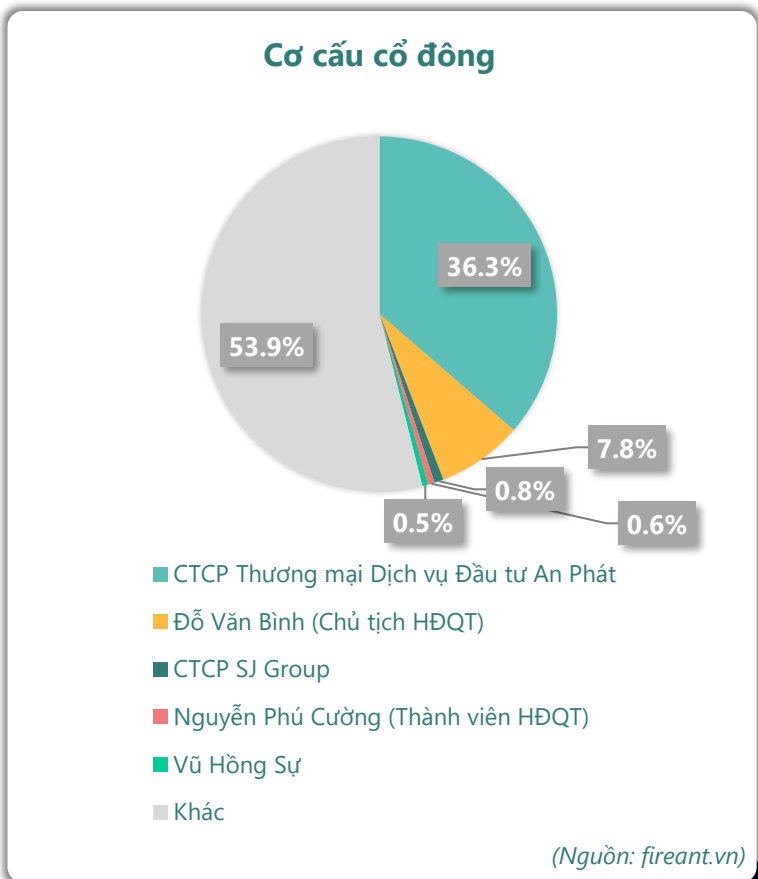
ROE (TTM) Q1/24
8.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,800 - 79,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,315
Số lượng CPLH (CP)	113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	833,008
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.22
EPS	1,912
P/E	38.2

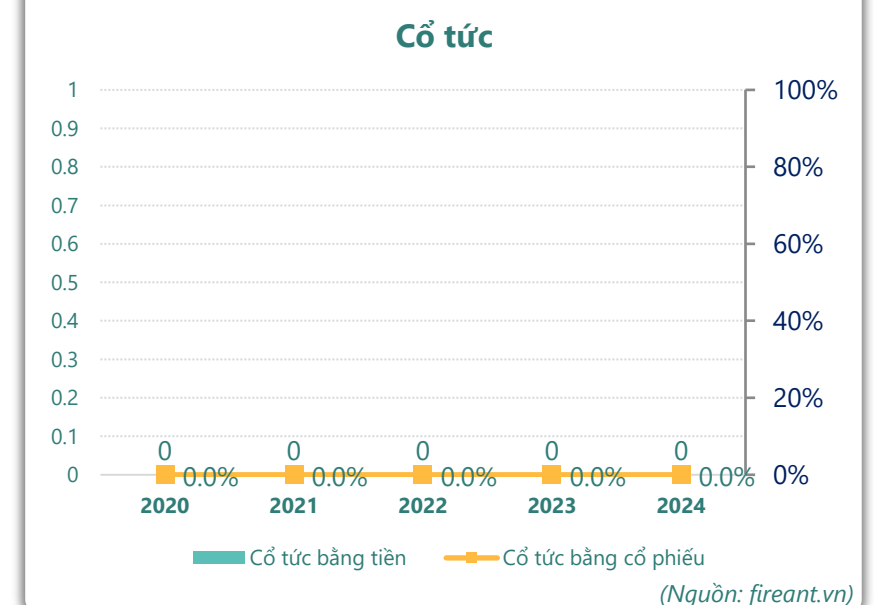
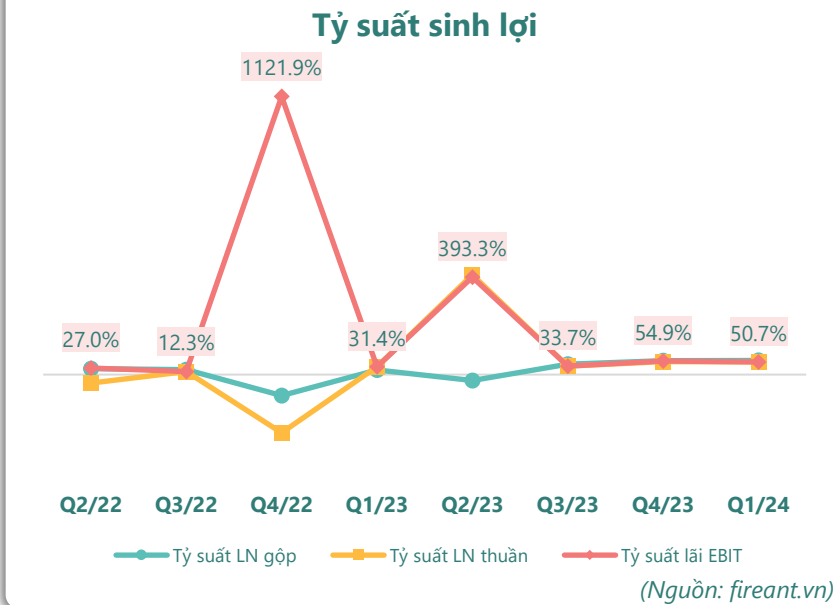
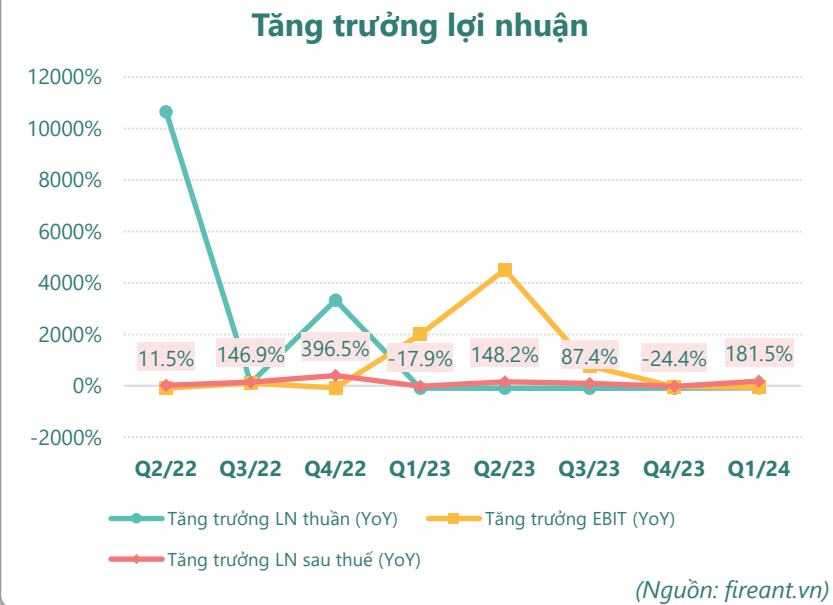
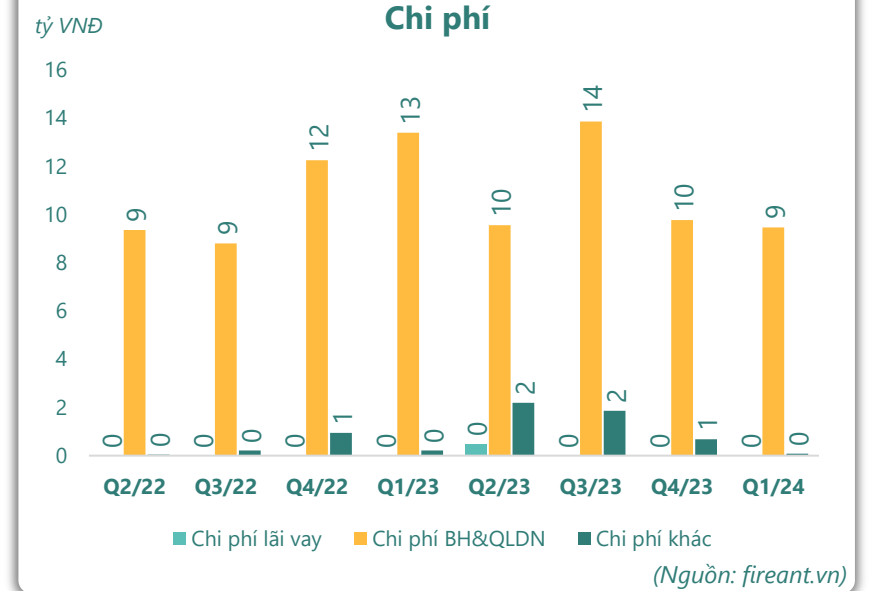
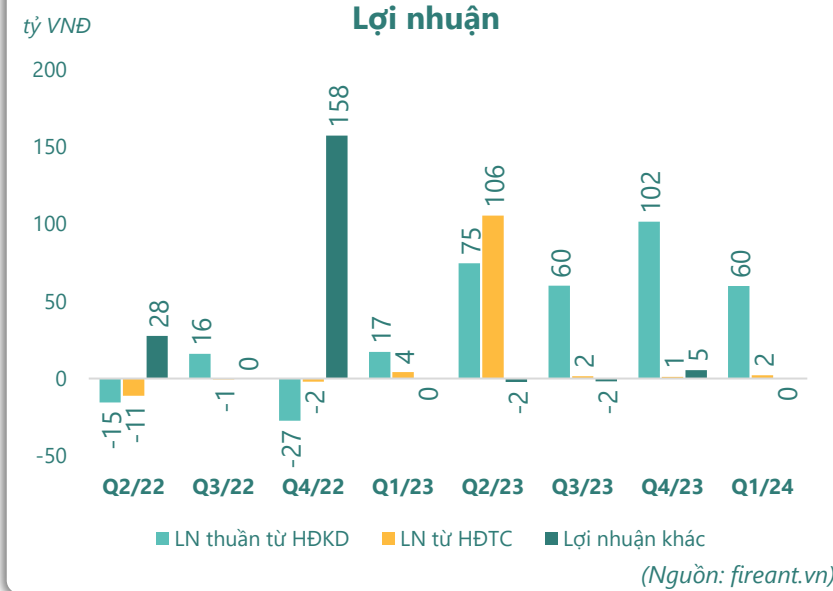
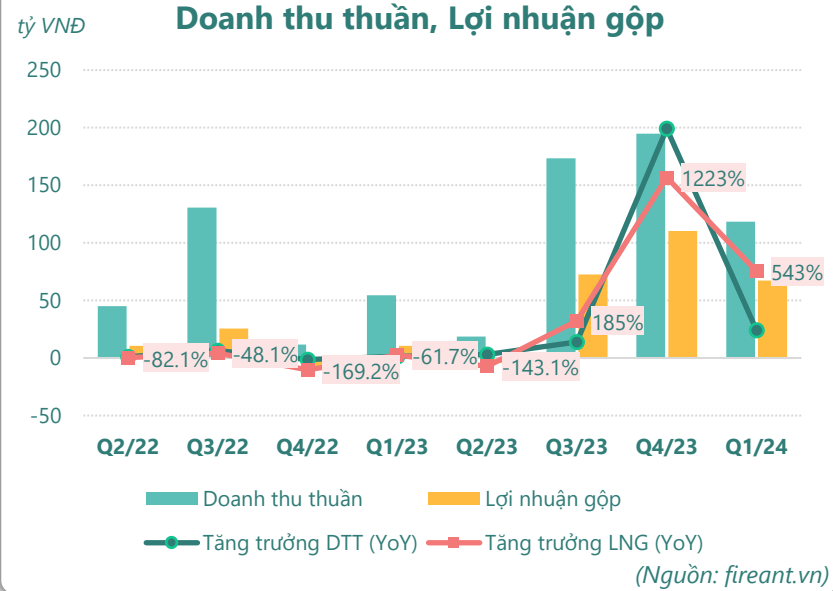
DT thuần 2023
416
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 9.5%

LN thuần 2023
251
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 263 2260%

LN sau thuế 2023
184
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 52.3%



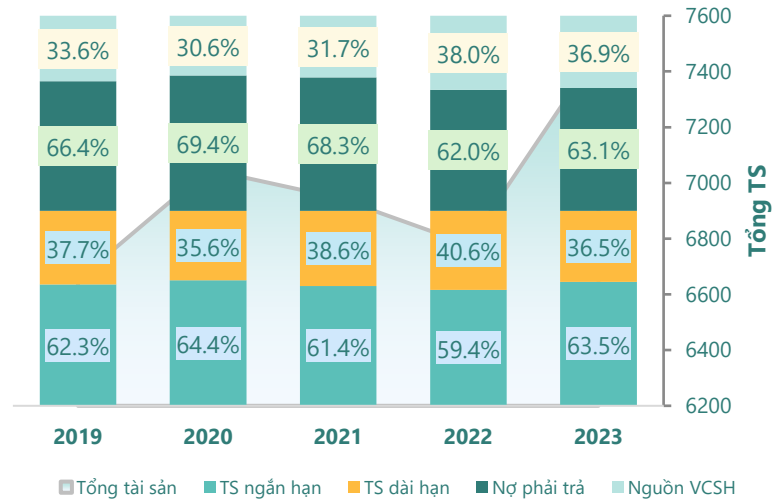
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

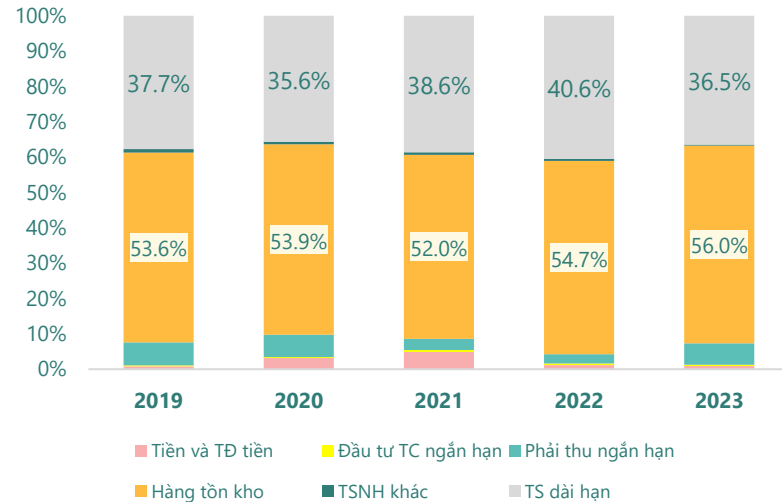
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

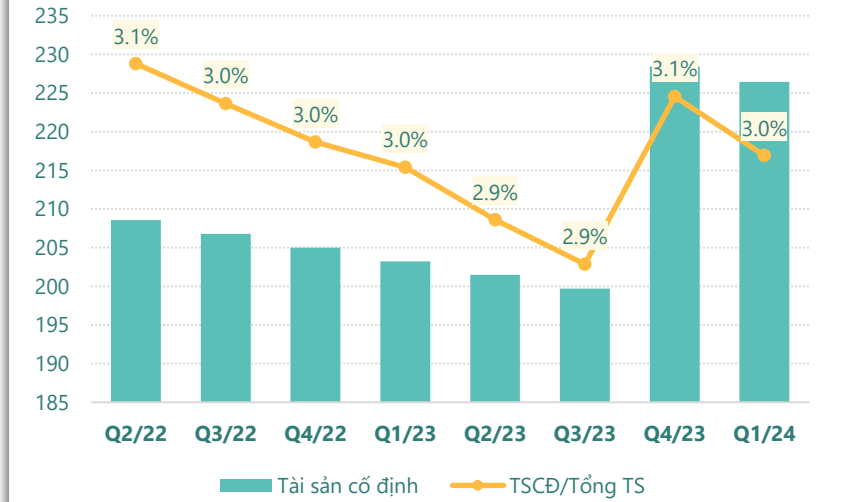
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

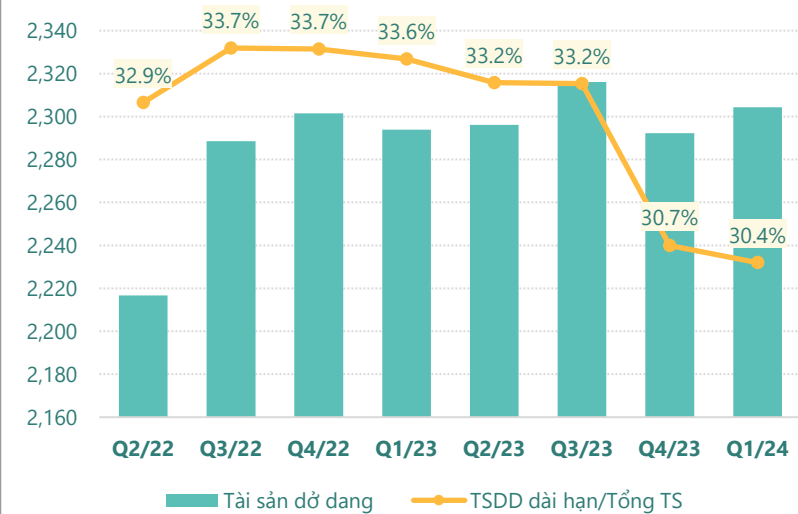
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

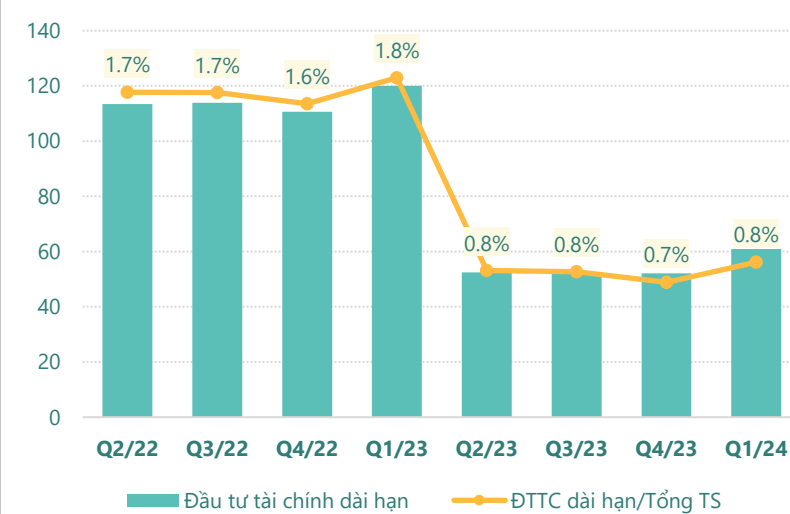
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

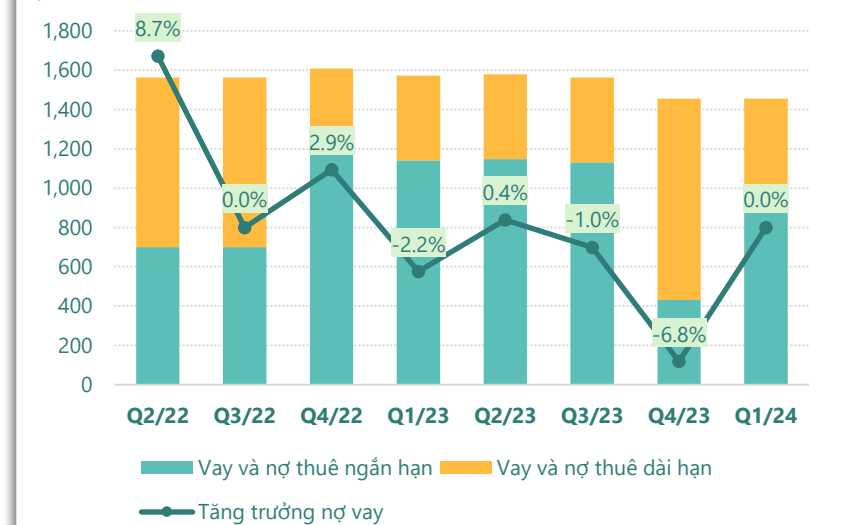
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

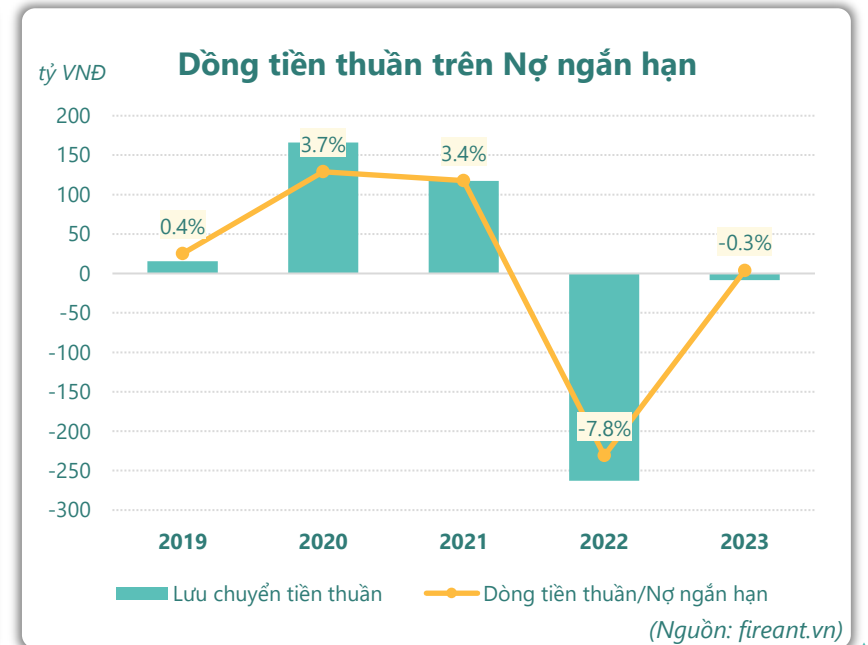
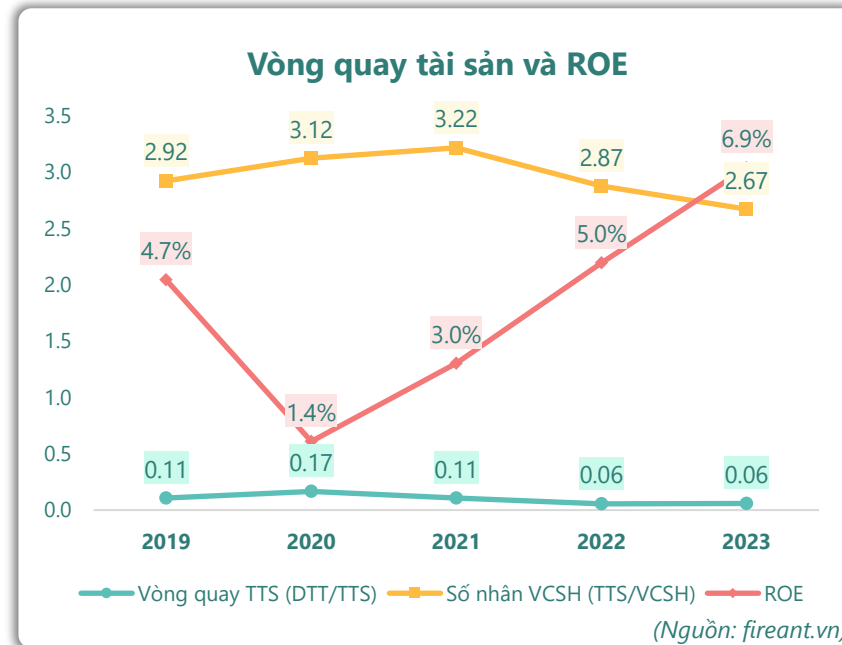
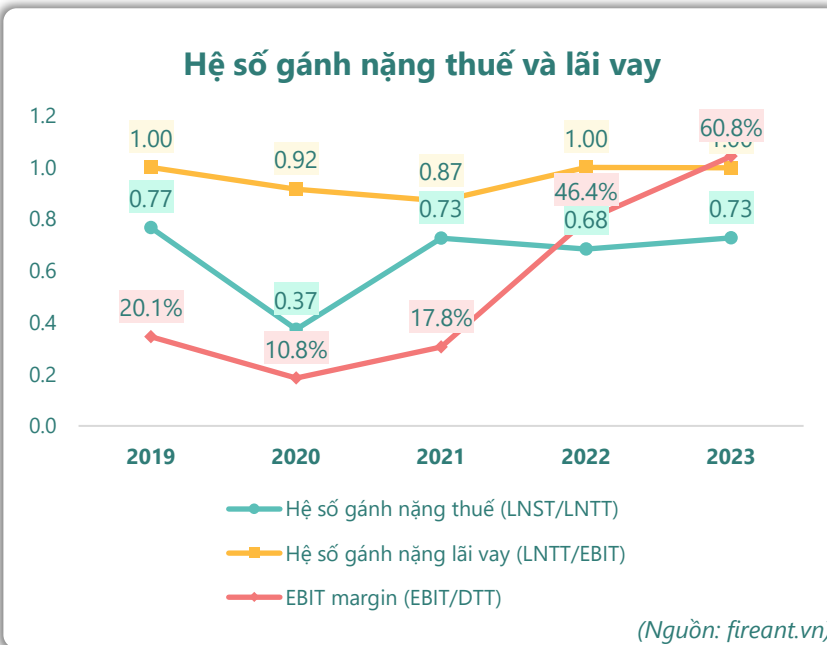
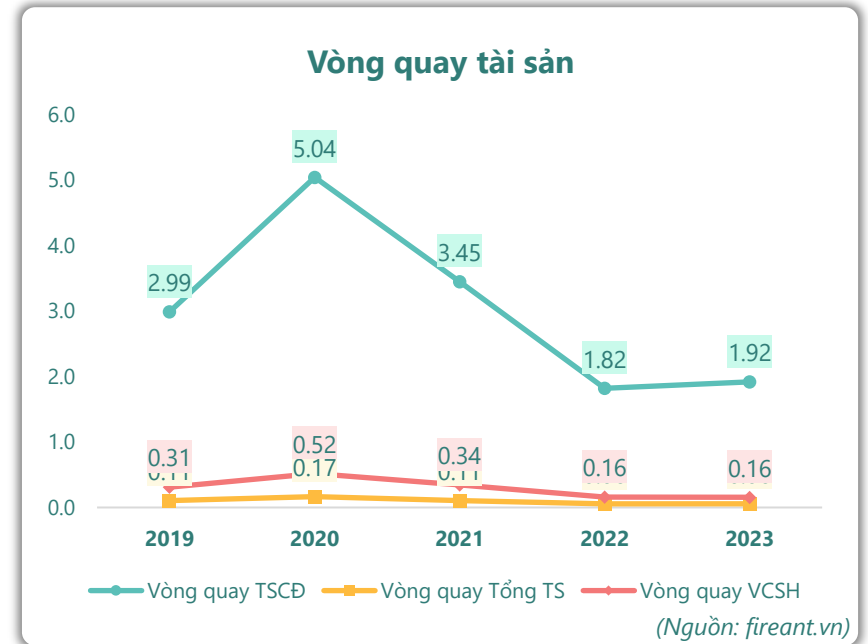
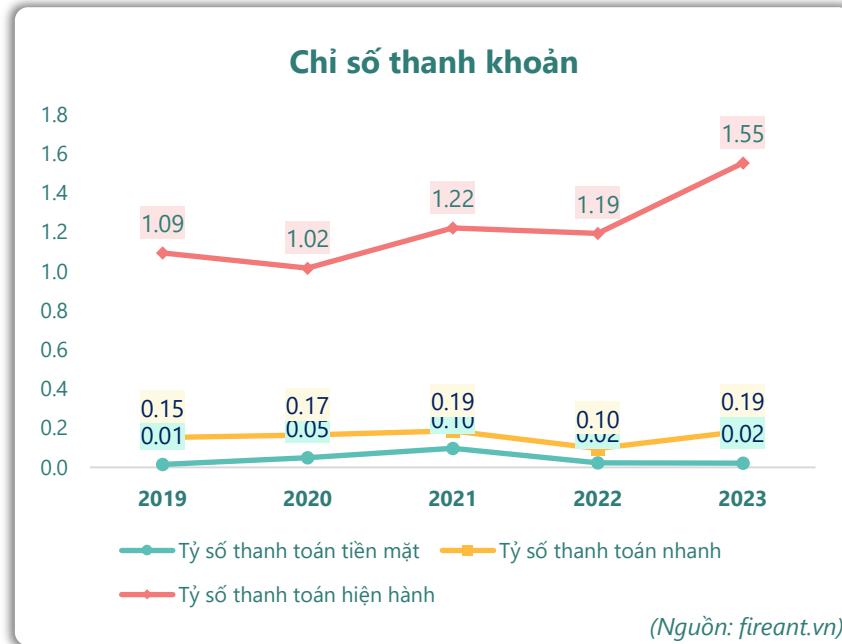
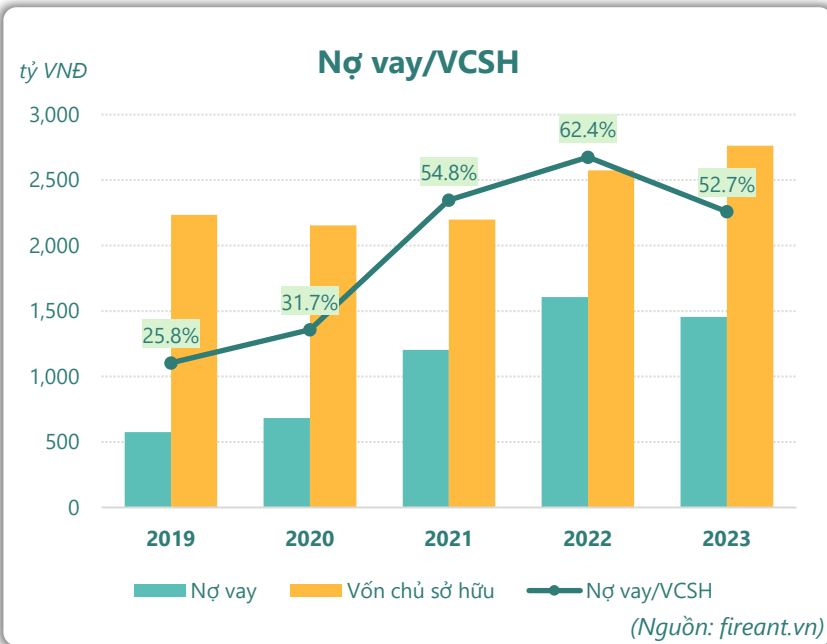
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	118	54.4	117%	416	380	9.5%
Giá vốn hàng bán	51.0	43.9	16.2%	229	324	-29.4%
Lợi nhuận gộp	67.3	10.5	541%	187	55.7	236%
Doanh thu HĐTC	0.54	4.82	-88.7%	114	3.38	3274%
Chi phí TC	-1.64	0.65	-353%	0.00	12.6	-100.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.47	0	
LN trong công ty LKLD	0	16.0	-100%	-0.73	-11.6	93.7%
Chi phí bán hàng	0.55	0.17	221%	2.39	5.51	-56.7%
Chi phí QLDN	8.92	13.2	-32.4%	46.5	41.1	13.1%
LN thuần từ HĐKD	60.0	17.2	249%	251	-11.6	2260%
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.15	49.8%	1.14	188	-99.4%
LN trước thuế	59.9	17.1	250%	253	176	43.2%
Lợi nhuận sau thuế	44.3	11.5	286%	184	121	52.3%
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	12.4	255%	185	120	54.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	7.35	0	0	0	-23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.51	0	0	0	3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-36.0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	76.7	0	0	0	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	0	-29.2	0	0	0	-20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	47.5	0	0	0	47.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,580	7,474	1.4%
Tài sản ngắn hạn	4,842	4,750	1.9%
Tiền và tương đương tiền	47.3	68.2	-30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	24.5	-34.4%
Phải thu ngắn hạn	503	454	10.9%
Hàng tồn kho	4,252	4,182	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	20.5	11.8%
Tài sản dài hạn	2,739	2,724	0.5%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	226	228	-0.9%
Bất động sản đầu tư	4.91	5.06	-3.1%
Tài sản dở dang	2,304	2,292	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.9	53.3	14.3%
Tài sản dài hạn khác	25.1	28.4	-11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,814	4,712	2.1%
Nợ ngắn hạn	2,943	3,058	-3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	899	899	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	141	-0.8%
Nợ dài hạn	1,871	1,655	13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	556	556	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,767	2,762	0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,767	2,762	0.2%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

